



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Món xào: Đậu cove xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu thịt lợn nạc vai.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	50,70		0,00	17.000	861.900		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,50		0,00	57.000	199.500		0
3	Hạt nêm	kg	1,05		0,00	52.000	54.600		0
4	Nước mắm cá	kg	0,90		0,00	68.000	61.200		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ	kg	0,60		0,00	45.000	27.000		0
7	Miến phở	kg	8,80		13,00	30.000	264.000		390.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,10		0,00	260.000	1.846.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải ngọt	kg		19,70		15.000		295.500	
14	Cua ghẹ	kg		3,50		52.000		182.000	
15	Cà chua	kg		4,50		28.000		126.000	
16	Đậu cove	kg		13,50		19.000		256.500	
17	Bí đao (bí xanh)	kg		4,40		28.000		123.200	
18	Hành tây	kg		0,90		13.000		11.700	
19	Trứng vịt	kg		32,10		65.000		2.086.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg		14,60		126.000		1.839.600	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg		2,70		235.000		634.500	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg		12,15		130.000		1.579.500	
23	Mỡ lợn sống	kg		1,70		55.000		93.500	
	Tổng cộng						3.463.200	7.284.500	390.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 581 (- NT bé 36 - NT lớn: 105 MG: 440)
 Số dư đầu ngày -550 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.747.950 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.747.700 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 250 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.674.500 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 01 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Món xào: Đậu cove xào thịt lợn.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến thịt nạc cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu thịt lợn nạc vai.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,00	4,30	11,70	0,0	17.000	272.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	45.000	6.750	0
7	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	4,0	30.000	81.000	120.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,04	0,16		35.000	7.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,04	0,16		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải ngọt	kg	6,20	1,70	4,50		15.000	93.000	
14	Cua ghẹ	kg	1,20	0,30	0,90		52.000	62.400	
15	Cà chua	kg	1,30	0,00	1,30		28.000	36.400	
16	Đậu cove	kg	4,10	0,00	4,10		19.000	77.900	
17	Bí đao (bí xanh)	kg	1,50	1,50	0,00		28.000	42.000	
18	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	
19	Trứng vịt	kg	10,00	2,10	7,90		65.000	650.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	4,40	0,00	4,40		126.000	554.400	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,90	0,90	0,00		235.000	211.500	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,10	1,20	2,90		130.000	533.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,30	0,20		55.000	27.500	
	Tổng cộng							3.384.250	120.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 183 (- NT bé: 11 . NT lớn: 38 - MG: 134)
Số dư đầu ngày -1.550 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.383.950 đ
Số tiền đã chi: 3.384.250 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.493 đ
Số dư cuối ngày: -300 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Thu Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VA THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ ba, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Món xào: Đậu cove xào thịt lợn.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến thịt nạc cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu thịt lợn nạc vai.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,70	1,40	5,30	0,0	17.000	113.900	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,10	0,40	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	45.000	6.750	0
7	Miến phở	kg	1,20	0,00	1,20	2,5	30.000	36.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải ngọt	kg	2,60	0,50	2,10		15.000	39.000	
14	Cua ghẹ	kg	0,40	0,10	0,30		52.000	20.800	
15	Cà chua	kg	0,60	0,00	0,60		28.000	16.800	
16	Đậu cô ve	kg	1,90	0,00	1,90		19.000	36.100	
17	Bí đao (bí xanh)	kg	0,50	0,50	0,00		28.000	14.000	
18	Hành tây	kg	0,10	0,10	0,00		13.000	1.300	
19	Trứng vịt	kg	4,30	0,70	3,60		65.000	279.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	2,00	0,00	2,00		126.000	252.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mộng	kg	0,30	0,30	0,00		235.000	70.500	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,50	0,40	1,10		130.000	195.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		55.000	11.000	
	Tổng cộng							1.423.750	75.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON

Tổng số xuất ăn: 77 (- NT bé: 4 - NT lớn: 12 - MG: 61)
 Số dư đầu ngày -350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.424.150 đ
 Số tiền đã chi: 1.423.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.490 đ
 Số dư cuối ngày: 400 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 06 tháng 01 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Món xào: Đậu cove xào thịt
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu thịt lợn nạc vai.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,10	3,00	11,10	0,0	17.000	239.700	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	45.000	6.750	0
7	Miến phở	kg	2,50	0,00	2,50	13,0	30.000	75.000	390.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,30	1,70	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,11	0,04		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,11	0,04		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải ngọt	kg	5,50	1,20	4,30		15.000	82.500	
14	Cua ghẹ	kg	1,00	0,20	0,80		52.000	52.000	
15	Cà chua	kg	1,30	0,00	1,30		28.000	36.400	
16	Đậu cô ve	kg	3,90	0,00	3,90		19.000	74.100	
17	Bí đao (bí xanh)	kg	1,10	1,10	0,00		28.000	30.800	
18	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		13.000	2.600	
19	Trứng vịt	kg	8,90	1,50	7,40		65.000	578.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,30	0,00	4,30		126.000	541.800	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,70	0,70	0,00		235.000	164.500	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,35	0,95	2,40		130.000	435.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,30	0,20		55.000	27.500	
Tổng cộng								2.998.600	390.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 162 · NT bé: 8 · NT lớn: 27 - MG: 127)
 Số dư đầu ngày 750 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.997.750 đ
 Số tiền đã chi: 2.998.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.510 đ
 Số dư cuối ngày: -850 đ

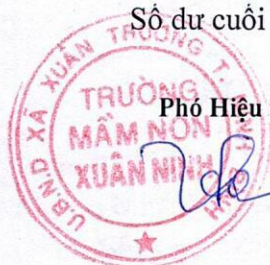
Xuân Trường, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

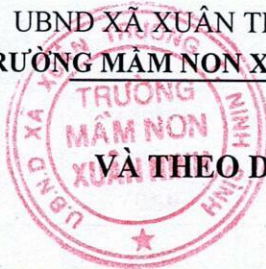


Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghe; Món xào: Đậu cove xào thịt
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu thịt lợn nạc vai.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,90	3,60	10,30	0,0	17.000	236.300	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	45.000	6.750	0
7	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	3,0	30.000	72.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải ngọt	kg	5,40	1,40	4,00		15.000	81.000	
14	Cua ghe	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
15	Cà chua	kg	1,30	0,00	1,30		28.000	36.400	
16	Đậu cô ve	kg	3,60	0,00	3,60		19.000	68.400	
17	Bí đao (bí xanh)	kg	1,30	1,30	0,00		28.000	36.400	
18	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	
19	Trứng vịt	kg	8,90	1,80	7,10		65.000	578.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	3,90	0,00	3,90		126.000	491.400	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,80	0,80	0,00		235.000	188.000	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,20	1,00	2,20		130.000	416.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,30	0,20		55.000	27.500	
Tổng cộng								2.941.100	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số suất ăn: 159 · NT bé: 13 · NT lớn: 28 - MG: 118)
Số dư đầu ngày 600 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.942.100 đ
Số tiền đã chi: 2.941.100 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.497 đ
Số dư cuối ngày: 1.000 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt